ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Tổng hợp số liệu về tình hình thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW và Quyết định số 416/QĐ-TTg trên địa bàn thị xã Đức Phổ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 04 năm 2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm					
			2019	2020	2021	2022	2023	2024
I	**Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động**		**192**	**219**	**247**	**283**	**313**	**331**
1	Số doanh nghiệp DN	DN	169	193	219	254	280	295
1.1	Số doanh nghiệp nhà nước (DNNN)	DN	0					
	- Trong đó: số DNNN trong KCN	DN	0					
1.2	Số doanh nghiệp dân doanh	DN	169	193	219	254	280	308
	- Trong đó: số DN dân doanh trong KCN	DN	0	0	0	1	1	1
1.4	Số doanh nghiệp FDI	DN	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: số DN FDI Trong KCN	DN	0	0	0	0	0	0
1.4	Tỷ lệ doanh nghiệp dưới 10 lao động %	%	71,60	70,98	68,91	68,39	69,43	70,48
1.5	Tỷ lệ doanh nghiệp từ 10 đến dưới 50 lao động	%	20,71	19,69	22,80	22,80	23,32	23,84
2	Số hợp tác xã (HTX) HTX	HTX	23	26	28	29	33	36
3	Số KCN, KKT, KCX đang hoạt động	KCN	3	3	3	3	3	3
II	**Lao động trong các DN, HTX đang hoạt động**	LĐ	**3070**	**3308**	**3291**	**3509**	**3392**	**3730**
1	Số lao động trong doanh nghiệp DN	LĐ	2897	3132	3140	3318	3215	3536
1.1	Số lao động (LĐ) trong DNNN	LĐ	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: số LĐ trong DNNN trong KCN	LĐ						
1.2	Số lao động trong DN dân doanh	LĐ	2897	3132	3140	3318	3215	3536
	- Trong đó: số LĐ trong DN dân doanh trong KCN	LĐ	0	0	0	50	47	51
1.3	Số lao động trong DN FDI	LĐ	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: số LĐ trong DN FDI trong KCN	LĐ	0	0	0	0	0	0
2	Số lao động trong các hợp tác xã HTX	LĐ	173	176	151	191	177	194
III	**Tổ chức công đoàn cơ sở (CĐCS) trong DN, HTX**	**…**						
1	Số tổ chức CĐCS trong DNNN		-	-	-	-	-	-
2	Số tổ chức CĐCS trong DN dân doanh		3	3	2	3	4	4
3	Số tổ chức CĐCS trong DN FDI		-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm					
			2019	2020	2021	2022	2023	2024
4	Số đoàn viên CĐ trong các loại hình DN	người	157	157	236	274	386	386
5	Số tổ chức CĐCS trong HTX	tổ chức	-	-	-	-	-	-
6	Số đoàn viên CĐ trong các HTX	người	-	-	-	-	-	-
IV	**Tình hình thực hiện một số quy định của pháp luật lao động**							
1	***Số DN đăng ký nội quy lao động***	DN						
2	***Số DN có thang lương, bảng lương***	DN						
3	***Tiền lương bình quân của người lao động (NLĐ) trong DN, HTX***	triệu đồng/ người/ tháng	***5***	***5***	***5***	***5***	***5,5***	***5,5***
3.1	Tiền lương bình quân của NLĐ trong DN							
	Trong đó: - Ở DNNN							
	- Ở DN dân doanh		***5***	***5***	***5***	***5***	***5,5***	***5,5***
	- Ở DN FDI							
3.2	Tiền lương bình quân của NLĐ trong HTX		***5***	***5***	***5***	***5***	***5,5***	***5,5***
4	***Đối thoại, thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở trong DN***							
4.1	Số DN có Quy chế dân chủ cơ sở	DN	3	3	2	3	4	4
4.2	Số DN tổ chức đối thoại tại nơi làm việc	DN	3	3	2	3	4	4
	Trong đó: - Số DN tổ chức đối thoại định kỳ	DN	3	3	2	3	4	4
	- Số DN tổ chức đối thoại khi có yêu cầu của một hoặc các bên	DN						
	- Số DN tổ chức đối thoại vụ việc.	DN						
5	***Số thỏa ước lao động tập thể (TƯLĐTT) đã ký kết***							
5.1	Số TƯLĐTT doanh nghiệp	bản	3	3	2	3	4	4
5.2	Số TƯLĐTT ngành	bản						
5.3	Số TƯLĐTT nhiều doanh nghiệp	bản						
6	***Tranh chấp lao động (TCLĐ), đình công***							
6.1	Số cuộc TCLĐ cá nhân	cuộc	-	-	-	-	-	-
6.2	Số cuộc TCLĐ tập thể về lợi ích	cuộc	-	-	-	-	-	-
6.3	Số cuộc TCLĐ tập thể về quyền	cuộc	-	-	-	-	-	-
6.4	Số cuộc đình công	cuộc	-	-	-	-	-	-
7	***Tỷ lệ công nhân KCN được bố trí ở theo các dự án nhà ở công nhân KCN***	**%**						
V	**Số công chức hiện được bố trí làm công tác quan hệ lao động (QHLĐ),**	người						
1	Số công chức của SLĐTBXH	người						
	Trong đó: số công chức chuyên trách về quan hệ lao động	người						
2	Số công chức của BQLKCN	người						
3	Số công chức các phòng LĐTBXH cấp huyện	người						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm					
			2019	2020	2021	2022	2023	2024
4	CQ khác	người						
VI	**Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động**							
1	Số lượt NLĐ được tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động	người						
2	Số lượt người sử dụng lao động được tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao	người						
3	Kinh phí thực hiện	triệu						
VII	**Công tác thanh tra, kiểm tra pháp luật lao động**							
1	Số công chức làm công tác thanh tra pháp luật lao động	người						
	Trong đó: Số thanh tra viên lao động							
2	Số DN được thanh tra	DN						
3	Số DN được kiểm tra	DN						
4	Số DN tự kiểm tra (qua phiếu tự kiểm tra)	DN						
5	Số DN bị xử lý vi phạm pháp luật lao động	DN						
6	Tổng số kiến nghị xử lý	kiến						
7	Tổng số quyết định xử phạt	quyết						
8	Tổng số tiền xử phạt	triệu						
VIII	**Kiện toàn hòa giải viên lao động (HGVLĐ), Hội đồng trọng tài lao động**							
1	**Hòa giải viên lao động**							
1.1	Số HGVLĐ được bổ nhiệm đang hoạt động	người				4	4	4
1.2	Số cuộc TCLĐ được HGVLĐ hòa giải thành	cuộc						
	Trong đó: - Số cuộc TCLĐ cá nhân hòa giải thành							
	- Số cuộc TCLĐ tập thể về lợi ích hòa giải thành							
	- Số cuộc TCLĐ tập thể về quyền hòa giải thành							
2	**Hội đồng trọng tài lao động**							
2.1	Thành lập HĐTTLĐ (*đánh dấu X vào năm thành lập, nêu rõ Quyết định*							
2.2	Số cuộc TCLĐ do HĐTTLĐ giải quyết							
	Trong đó: Số cuộc TCLĐ cá nhân được TTLĐ ra quyết định giải quyết							
	- Số cuộc TCLĐ tập thể về lợi ích được TTLĐ ra quyết định giải quyết							
	- Số cuộc TCLĐ tập thể về quyền được TTLĐ ra quyết định giải quyết							

Ghi chú:

- Số liệu năm 2019 đến 2023 tính đến hết ngày 31/12.
- Số liệu năm 2024 tính đến hết ngày 31/3.

STT	Tên doanh nghiệp/Hộ kinh doanh	Mã số kinh doanh hoặc Mã số doanh nghiệp /Mã số thuế
I	Hợp	

Địa chỉ	Người đại diện /Số điện thoại	Vốn điều lệ

Ngành nghề kinh doanh	Tình trạng hoạt động *(Còn hoạt động/Tạm dừng/Chấm dứt)*	Ghi chú